

Bản án số: 57/2020/DS-PT.

Ngày 29/6/2020.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Ông Nguyễn Hải Vinh.

- Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2020/TLPT-DS ngày 25/3/2020 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2019/DS-ST ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2020/QĐ-PT ngày 04/5/2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2020/QĐ-PT ngày 28/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 6, đường Nam Cao, phường Ninh X, thành phố N, tỉnh Bắc N.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Chí D, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 8 đường Kinh Dương Vương, phường Suối H, thành phố N, tỉnh Bắc N.

1.2. Ông Hoàng Thế T, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Hương Vân, xã Lạc V, huyện Tiên D, tỉnh Bắc N.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 (vắng mặt).

HKTT: Số 4, ngõ 326 đường Xương Giang, phường Ngô Q, thành phố B, tỉnh B.

Tạm trú: Số nhà 24, ngõ 116 đường Trần Nguyên Hãn, phường Trần Nguyên H, thành phố B, tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Hải H, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Phòng 905 tầng 9 tòa nhà N02A Sunrise Buiding II, Khu đô thị Sài Đồng, phố Nguyễn Lam, phường Phúc Đ, quận Long B, thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Trọng Hoàn- Luật sư thuộc văn phòng luật sư Song Hà- Đoàn Luật sư thành phố H. (có mặt)

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng Th và bà Nguyễn Thị L là chỗ quen biết. Trong thời gian quen biết, bà L đã nhiều lần vay tiền của bà Th, có lần làm giấy viết tay biên nhận, có lần không. Để tiện cho việc theo dõi và thanh toán nợ nên ngày 23/11/2014, giữa bà Th và bà L thống nhất chốt lại tổng số tiền vay là 620.000.000 đồng. Hai bên có lập thành hợp đồng vay tiền và bà L hẹn đến ngày 02/12/2014 thì trả cho bà Th số tiền này. Đến thời hạn thanh toán, bà L không thanh toán cho bà Th như đã hẹn. Bà Th đã nhiều lần đòi và đề nghị bà L trả tiền nhưng bà L không trả cho bà Th là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th. Do vậy, nay bà Th yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả số tiền nợ còn thiếu là 620.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Hải H có đơn giải trình sự việc đề ngày 02/7/2019 như sau:

Vào thời gian tháng 4 năm 2014, qua quen biết, bà L có đặt vấn đề vay của bà Th số tiền là 350.000.000 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân, với lãi suất là 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Diễn biến cụ thể việc vay nợ như sau:

Lần vay thứ nhất: Ngày 18/4/2013 vay của bà Th 300.000.000 đồng, trình tự trả lãi như sau: Ngày 18/5/2013 trả lãi bà Th: 18.600.000 đồng; Ngày 18/6/2013 trả lãi bà Th: 18.600.000 đồng; Ngày 18/7/2013 trả lãi bà Th: 18.600.000 đồng; Ngày 18/8/2013 trả lãi bà Th: 18.600.000 đồng; Ngày 18/9/2013 trả lãi bà Th: 18.600.000 đồng; Ngày 18/10/2013 trả lãi bà Th: 18.600.000 đồng; Ngày 18/11/2013 trả lãi bà Th: 18.600.000 đồng.

Lần vay thứ hai: Ngày 15/12/2013 vay của bà Th 50.000.000 đồng, trình tự trả lãi như sau: Ngày 18/12/2013 trả lãi bà Th: 18.400.000 đồng; Ngày 18/01/2014 trả lãi bà Th: 19.600.000 đồng; Ngày 18/3/2014 trả lãi bà Th: 21.700.000 đồng.

Tổng số tiền lãi mà bà L đã trả cho bà Th đến ngày 18/3/2014 là: 209.700.000 đồng.

Kể từ sau ngày 18/3/2014, do điều kiện, hoàn cảnh cá nhân nên bà L chưa có khả năng trả nợ gốc và không còn khả năng trả lãi cho bà Th. Bà L xin khẩn bà Th cho bà L thêm thời gian để hoàn thành việc trả nợ. Đến ngày 23/11/2014, bà Th có đi cùng bà Lợi (có chồng là Nguyễn Văn Phương, hiện đang dạy học tại trường tiểu học Yên Trung số 1, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc N) và bà Thủy (Khi đó đang công tác tại Ban chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Bắc N) lên nhà bà L. Sau đó, bà Th có nói với bà L là vay số tiền 350.000.000đồng trên của bà Lợi và cùng bà Lợi ép bà L phải viết giấy vay với số tiền vay là: 620.000.000 đồng. Vì hoàn cảnh bất khả kháng nên bà L buộc phải viết giấy nợ theo sự ép buộc của bà Lợi và bà Th.

Sau đó, đến khoảng thời gian cuối năm 2015, bà Th có nói với bà L là bà Lợi gây sức ép và đuổi bà Th ra khỏi nhà, ép bà Th phải thế chấp nhà cho bà Lợi, nên khi đó ông với tư cách là người thân của bà L có đứng ra giải quyết giúp bà L và bà Th. Ông đã về Bắc Ninh gặp bà Th rồi bà Th đưa ông đến gặp bà Lợi và ông cam kết sẽ trả nợ thay cho bà L. Bà Lợi, bà Th đã đồng ý và yêu cầu ông viết giấy nợ cho bà Lợi, với tổng số tiền cả gốc và lãi là: 790.000.000 đồng.

Đến tháng 3/2018, bà L liên lạc với bà Th, trao đổi việc nhờ bà Th trao đổi với bà Lợi giúp bà L trả số tiền nợ gốc và cho bà L xin tiền lãi nhưng bà Lợi không đồng ý. Sau đó, bà Th điện thoại cho bà L và nói là: Em cố lo 450.000.000 đồng mang về trả cho bà Lợi. Sau khi làm thủ tục vay ngân hàng, bà L đã cố gắng vay thêm đủ 450.000.000 đồng và thông báo với bà Th là mang tiền về trả trực tiếp cho bà Lợi để lấy lại giấy nhận nợ 790.000.000đồng mà ông viết cho bà Lợi trước đó. Nhưng sau đó, bà Th không cho bà L gặp bà Lợi để trả số tiền 450.000.000 đồng này.

Sau đó, thì bà Th đã thuê một người tên là Tài đến đòi nợ ông theo giấy nhận nợ 790.000.000 đồng mà ông viết với bà Th, bà Lợi. Tiếp đó, bà Th lại thuê một người khác tên là Đức đến gặp bà L để đòi nợ. Ông Đức cùng bà Thủy (hiện đang công tác tại Ban chăm sóc và bảo vệ cán bộ tỉnh Bắc N) đến cơ quan bà L đòi nợ và gây nhiều phiền nhiễu cho bà L. Sau đó, ông có nói chuyện với ông Đức và hẹn cùng bà L đến nhà ông để giải quyết sự việc. Nhưng từ đó đến nay, các bên vẫn chưa gặp được nhau để giải quyết sự việc.

Nay, ông xác định việc bà L viết giấy nhận số nợ 620.000.000đồng ngày 23/11/2014 là do ép buộc, bà L chỉ có nợ bà Th số tiền nợ gốc là 350.000.000đồng và bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 88/2019/DS-ST ngày 17/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

Căn cứ Điều 471; Điều 474; Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Nguyễn Thị Hồng Th.

2. Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Hồng Th số tiền 620.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu đồng) theo thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ký ngày 23/11/2014.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 20/01/2020, bà Nguyễn Thị L là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết lại, bác đơn khởi kiện của bà Th.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên câu khởi kiện. Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị buộc bà L phải trả cho bà số tiền 620.000.000 đồng, theo hợp đồng vay tiền ngày 23/11/2014. Các tài liệu phía bị đơn đưa ra nguyên đơn không đồng ý vì không có căn cứ, không hề có việc bà Th đồng ý chuyển giao khoản nợ từ bà L sang cho ông H, không có tài liệu chứng cứ gì thể hiện bà Th đồng ý chuyển giao khoản nợ. Phía nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà L.

* Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L thống nhất trình bày: Đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà. Nguyên đơn đã khai không đúng sự thật. Thực chất số tiền 620.000.000 đồng là tiền bà Th ép bà L phải ký từ khoản nợ gốc 350.000.000 đồng, bà L đã trả được tiền lãi cho bà Th rất nhiều lần, bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm đã xác định sai tư cách của người liên quan, không xác định thời hiệu vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, người khởi kiện có nhiều địa chỉ khác nhau nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ. Đề nghị hủy án sơ thẩm và bác đơn khởi kiện của bà Th. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H nộp cho Hội đồng xét xử bản phô tô giấy nhận nợ ngày 18/10/2015 để chứng minh việc đã chuyển giao nợ giữa bà L sang cho ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng

Th buộc bà L phải trả cho bà Th số tiền 620.000.000đồng. Bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng Th vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Hoàng Thế T; Bị đơn là bà Nguyễn Thị L vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Lê Hải H. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bà L đề nghị hủy án sơ thẩm vì bỏ sót người tham gia tố tụng là ông Lê Hải H, bà Lợi, ông Tài là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại hợp đồng vay tiền ngày 23/11/2014 bà L là người viết giấy và xác định chỉ mình bà L là người vay. Bà L trình bày giữa bà và bà Th thống nhất ông H viết giấy nợ cho bà Lợi với số tiền 790.000.000đồng để nhận nợ thay cho bà nhưng bà Th không thừa nhận, giấy nhận nợ ông H xuất trình không có chữ ký xác nhận của bà Th, bà Lợi. Không có tài liệu chứng cứ nào khác về việc thỏa thuận này. Ông Tài là người bà L cho rằng đi đòi nợ bà Th nhưng bà cũng không biết rõ ông Tài là ai. Nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Lợi, ông H, ông Tài vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

Bà L cho rằng bà Th không đủ tư cách là người khởi kiện vì bà Th đã chuyển tiền vay của bà sang cho bà Lợi đứng tên chủ nợ từ năm 2015. Tuy nhiên, bà không cung cấp được tài liệu gì về việc các bên đã chuyển nợ sang đứng tên bà Lợi.

Về nội dung cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về thời hiệu, xét thấy, giấy vay ngày 23/11/2014 là giấy vay có thời hạn. Quá trình giải quyết vụ án không đương sự nào có yêu cầu về áp dụng thời hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Trường hợp hết thời hiệu khởi kiện hợp đồng vay tài sản thì nguyên đơn vẫn có quyền kiện đòi tài sản theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do vậy, không có căn cứ về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như trình bày của phía bị đơn và không có căn cứ hủy án sơ thẩm theo yêu cầu của bà L.

[2.2]. Về hợp đồng vay tiền ngày 23/11/2014:

Bà Th yêu cầu bà L phải trả số tiền nợ 620.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 23/11/2014. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông H thừa nhận việc bà L có ký vào Hợp đồng vay tiền ngày 23/11/2014 nhưng không đồng ý với yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn. Ông H xác định bà L chỉ vay bà Th số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng, việc lập và ký Hợp đồng vay tiền ngày 23/11/2014 để nhận số nợ 620.000.000 đồng là do bà L bị ép buộc, không thể hiện đúng bản chất sự việc. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày của ông H thì ông H không có chứng cứ nào chứng minh cho việc ông H trình bày trên là đúng. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày này của ông H.

Căn cứ vào Hợp đồng vay tiền ngày 23/11/2014 thì thấy: Việc vay tiền giữa các bên diễn ra nhiều lần trước đó, đến ngày 23/11/2014 thì các bên chốt số nợ còn thiếu. Nội dung hợp đồng thể hiện: Bà Nguyễn Thị L có nhận vay của bà Nguyễn Thị Hồng Th số tiền là 620.000.000 đồng, hạn trả nợ đến ngày 02/12/2014. Hợp đồng vay tiền được thể hiện bằng văn bản rõ ràng, cuối Hợp đồng, tại phần “Người vay tiền” có chữ ký “Nguyễn Thị L”. Hình thức và nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ngày 23/11/2014 hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Đó đó, có đủ cơ sở để khẳng định giao dịch vay và nhận nợ số tiền 620.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 23/11/2014 giữa bà L và bà Th có đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Giao dịch vay tiền giữa các bên là vay có kỳ hạn và không có lãi. Bên vay phải thanh toán cho bên cho vay số tiền vay theo đúng hạn đã thỏa thuận. Theo Hợp đồng vay tiền ngày 23/11/2014, thì ngày 02/12/2014 là ngày cuối cùng bà L phải thanh toán toàn bộ số nợ cho bà Th theo thỏa thuận nhưng đến nay bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với bà Th, chưa thanh toán được cho bà Th khoản tiền nào trong tổng số nợ 620.000.000 đồng đã vay. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H là đại diện theo ủy quyền của bà L cho rằng, khoản nợ của bà L đã được chuyển giao sang cho ông tại giấy nhận nợ ngày 18/10/2015 với bà Lợi (bản phô tô). Tuy nhiên, phía bà Th không đồng ý việc chuyển giao nợ này và bà Lợi, bà Th cũng không có ý kiến hay chữ ký nào trong giấy nhận nợ của ông H. Tại Điều 315 Bộ luật dân sự 2005 quy định: “Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý”, ông H không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào về nội dung có sự thỏa thuận ba bên về việc chuyển giao nợ. Nên cũng không có căn cứ triệu tập bà Lợi để lấy lời khai theo yêu cầu của ông H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bà L phải trả cho bà Thuý số tiền nợ là 620.000.000 đồng.

Về tiền lãi: Bà Th không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà L không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

- Căn cứ Điều 471; Điều 474; Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Nguyễn Thị Hồng Th.

2. Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Hồng Th số tiền 620.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi triệu đồng) theo thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền ký ngày 23/11/2014.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 28.800.000 đồng (Hai tám triệu, tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại bà Nguyễn Thị Hồng Th số tiền tạm ứng án phí 14.400.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2018/0001053 ngày 01/7/2019.

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà L đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số

AA/2016/0000942 ngày 07/02/20 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận bà L đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố B;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADSTP Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Vinh Phạm Thị Minh Hiền

Trần Thị Hà

